

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP THỪA THIÊN HUẾ

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021**



CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP THỪA THIÊN HUẾ

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo soát xét thông tin tài chính riêng giữa niên độ	3
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ (Mẫu số B 01a – DN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ (Mẫu số B 02a – DN)	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ (Mẫu số B 03a – DN)	9
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ (Mẫu số B 09a – DN)	10

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP THỪA THIÊN HUẾ

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần

Số 3300101156 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Thừa Thiên – Huế cấp lần đầu ngày 5 tháng 1 năm 2011 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 8 ngày 2 tháng 7 năm 2021.

Hội đồng Quản trị

Ông Lê Quý Định	Chủ tịch
Ông Lê Tấn Phước	Thành viên
Ông Đoàn Hữu Thuận	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thanh Hương	Thành viên
Ông Trần Sĩ Chương	Thành viên
	(Từ ngày 28 tháng 4 năm 2021)
Ông Lê Văn Hậu	Thành viên
	(Đến ngày 27 tháng 4 năm 2021)

Ban Kiểm soát

Ông Phan Thành Long	Trưởng ban
	(Từ ngày 28 tháng 4 năm 2021)
Bà Nguyễn Thị Kim Phụng	Thành viên
	(Từ ngày 28 tháng 4 năm 2021)
	Trưởng ban
	(Đến ngày 27 tháng 4 năm 2021)
Ông Nguyễn Châu Trần	Thành viên
Ông Trần Hữu Vinh	Thành viên
Bà Dương Thị Ngọc	Thành viên
	(Từ ngày 28 tháng 4 năm 2021)
Bà Nguyễn Thị Thanh Bình	Thành viên
	(Đến ngày 27 tháng 4 năm 2021)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Ngô Hữu Quý	Tổng Giám đốc
	(Từ ngày 1 tháng 7 năm 2021)
Ông Lê Quý Định	Tổng Giám đốc
	(Đến ngày 30 tháng 6 năm 2021)
Ông Nguyễn Văn Quý	Giám đốc
Ông Lê Văn Tài	Giám đốc
Ông Phan Văn Giáo	Giám đốc
Ông Phạm Trường Lâm	Giám đốc
Ông Nguyễn Thái Bình	Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Thăng	Giám đốc
	(Đến ngày 27 tháng 4 năm 2021)

Người đại diện theo pháp luật

Ông Ngô Hữu Quý	Tổng Giám đốc
	(Từ ngày 1 tháng 7 năm 2021)

Trụ sở chính

Lô số 9, Đường Phạm Văn Đồng, Phường Vĩ Dạ
Thành phố Huế, Tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP THỪA THIÊN HUẾ

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Xây lắp Thừa Thiên Huế ("Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở Công ty hoạt động liên tục trừ khi giả định Công ty hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính riêng của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh số 2 của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm từ trang 5 đến trang 45. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Nhóm Công ty") cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Ngô Hữu Quý
Tổng Giám đốc kiêm Người đại diện theo pháp luật

Thành phố Huế, Tỉnh Thừa Thiên Huế, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 18 tháng 8 năm 2021



BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ GỬI CÁC CỔ ĐÔNG VÀ HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP THỪA THIÊN HUẾ

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Xây lắp Thừa Thiên Huế ("Công ty") được lập ngày 30 tháng 6 năm 2021, và được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê chuẩn ngày 18 tháng 8 năm 2021. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này bao gồm: bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 45.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Quách Thành Châu
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0875-2018-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HCM11159
TP. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 8 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		271.593.388.221	272.703.266.500
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	34.875.985.843	15.596.593.893
111	Tiền		375.985.843	596.593.893
112	Các khoản tương đương tiền		34.500.000.000	15.000.000.000
120	Đầu tư tài chính ngắn hạn		63.250.000.000	72.400.000.000
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4(a)	63.250.000.000	72.400.000.000
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		57.762.655.011	81.797.904.313
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	71.285.351.507	86.044.122.056
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	2.732.039.683	2.807.118.456
135	Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	1.377.067.448	1.377.067.448
136	Phải thu ngắn hạn khác	8(a)	10.996.798.373	11.304.145.353
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	9	(28.628.602.000)	(19.734.549.000)
140	Hàng tồn kho	10	105.749.751.328	93.788.645.739
141	Hàng tồn kho		105.749.751.328	93.788.645.739
150	Tài sản ngắn hạn khác		9.954.996.039	9.120.122.555
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	11(a)	531.422.072	120.122.555
152	Thuế Giá trị Gia tăng ("GTGT") được khấu trừ		423.573.967	-
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	12	9.000.000.000	9.000.000.000

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 45 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN (tiếp theo)	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		132.192.710.859	132.518.776.915
210	Các khoản phải thu dài hạn		2.495.645.020	1.757.149.990
216	Phải thu dài hạn khác	8(b)	2.495.645.020	1.757.149.990
220	Tài sản cố định		4.989.744.355	5.899.610.699
221	Tài sản cố định hữu hình	13(a)	4.647.214.355	5.557.080.699
222	Nguyên giá		16.706.122.399	17.858.708.763
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(12.058.908.044)	(12.301.628.064)
227	Tài sản cố định vô hình	13(b)	342.530.000	342.530.000
228	Nguyên giá		342.530.000	342.530.000
229	Giá trị khấu hao lũy kế		-	-
230	Bất động sản đầu tư	14	39.317.595.495	41.154.717.958
231	Nguyên giá		82.464.396.981	82.464.396.981
232	Giá trị khấu hao lũy kế		(43.146.801.486)	(41.309.679.023)
240	Tài sản dở dang dài hạn		45.091.000	45.091.000
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		45.091.000	45.091.000
250	Đầu tư tài chính dài hạn		81.333.418.513	81.333.418.513
251	Đầu tư vào công ty con	4(b)	62.881.178.189	62.881.178.189
252	Đầu tư vào công ty liên kết	4(c)	26.487.247.634	26.487.247.634
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	4(d)	1.122.573.690	1.122.573.690
254	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	4(c)	(9.157.581.000)	(9.157.581.000)
260	Tài sản dài hạn khác		4.011.216.476	2.328.788.755
261	Chi phí trả trước dài hạn	11(b)	1.705.112.076	1.714.573.755
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	21	2.306.104.400	614.215.000
270	TỔNG TÀI SẢN		403.786.099.080	405.222.043.415


Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 45 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		169.367.212.623	173.229.663.458
310	Nợ ngắn hạn		161.710.796.223	165.071.144.058
311	Phải trả người bán ngắn hạn	15	44.327.298.452	52.858.663.736
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	20.166.770.378	24.178.673.226
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	725.403.022	3.110.326.425
314	Phải trả người lao động		1.663.179.113	7.028.521.286
315	Chi phí phải trả ngắn hạn		135.000.000	297.486.120
318	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		599.548.139	423.559.802
319	Phải trả ngắn hạn khác	18	80.444.642.623	53.769.042.204
320	Vay ngắn hạn	19	-	12.266.782.763
321	Dự phòng phải trả ngắn hạn	20(a)	5.953.689.000	5.953.689.000
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		7.695.265.496	5.184.399.496
330	Nợ dài hạn		7.656.416.400	8.158.519.400
342	Dự phòng phải trả dài hạn	20(b)	7.656.416.400	8.158.519.400
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		234.418.886.457	231.992.379.957
410	Vốn chủ sở hữu		234.418.886.457	231.992.379.957
411	Vốn góp của chủ sở hữu	22, 23	190.573.160.000	190.573.160.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		190.573.160.000	190.573.160.000
418	Quỹ đầu tư phát triển	23	7.485.512.096	751.609.096
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	23	36.360.214.361	40.667.610.861
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước		3.032.372.482	6.998.094.726
421b	- LNST chưa phân phối của kỳ/năm nay		33.327.841.879	33.669.516.135
440	TỔNG NGUỒN VỐN		403.786.099.080	405.222.043.415


Lê Thị Khánh Vân
Người lập/Kế toán trưởng


Lê Văn Tài
Giám đốc tài chính


Ngô Hữu Quý
Tổng Giám đốc
kiêm Người đại diện theo pháp luật
Ngày 18 tháng 8 năm 2021



Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 45 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
		2021 VND	2020 VND
01	Doanh thu cung cấp dịch vụ	58.863.716.720	75.399.494.188
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	(8.440.000)	(264.799.620)
10	Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	58.855.276.720	75.134.694.568
11	Giá vốn dịch vụ cung cấp	(49.505.277.441)	(62.953.975.435)
20	Lợi nhuận gộp về cung cấp dịch vụ	9.349.999.279	12.180.719.133
21	Doanh thu hoạt động tài chính	39.398.917.179	27.405.577.913
22	Chi phí tài chính	(62.285.672)	(673.147.333)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	(62.285.672)	(419.700.797)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(18.017.518.580)	(7.697.917.992)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30.669.112.206	31.215.231.721
31	Thu nhập khác	2.954.075.458	916.546.379
32	Chi phí khác	(1.239.941.211)	(918.830.378)
40	Lợi nhuận/(lỗ) khác	1.714.134.247	(2.283.999)
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	32.383.246.453	31.212.947.722
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	(747.293.974)	(1.234.594.594)
52	Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	1.691.889.400	12.460.000
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	33.327.841.879	29.990.813.128



Lê Thị Khánh Vân
Người lập/Kế toán trưởng



Lê Văn Tài
Giám đốc tài chính

Ngô Hữu Quý
Tổng Giám đốc
kiêm Người đại diện theo pháp luật
Ngày 18 tháng 8 năm 2021

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 45 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
		2021 VND	2020 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế	32.383.246.453	31.212.947.722
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ") và bất động sản đầu tư	2.463.653.983	2.493.841.978
03	Trích lập các khoản dự phòng	8.872.753.000	2.565.988.000
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(39.398.917.179)	(27.405.577.913)
06	Chi phí lãi vay	62.285.672	419.700.797
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	4.383.021.929	9.286.900.584
09	Giảm các khoản phải thu	13.740.116.829	38.471.055.684
10	Tăng hàng tồn kho	(11.961.105.589)	(18.229.883.436)
11	Giảm các khoản phải trả	(21.252.120.575)	(22.394.645.535)
12	(Tăng)/giảm chi phí trả trước	(401.837.838)	851.785.232
14	Tiền lãi vay đã trả	(62.285.672)	(419.700.797)
15	Thuế TNDN đã nộp	(800.000.000)	(912.458.178)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(203.995.000)	(475.863.819)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(16.558.205.916)	6.177.189.735
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm TSCĐ	-	(226.800.000)
22	Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	272.727.273	-
23	Tiền chi gửi ngân hàng có kỳ hạn	(63.250.000.000)	(62.800.000.000)
24	Tiền thu hồi gửi ngân hàng có kỳ hạn	72.400.000.000	30.061.280.822
27	Tiền thu lãi cho vay, lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia	39.648.535.206	27.138.047.409
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	49.071.262.479	(5.827.471.769)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu đi vay	20.151.953.022	43.803.565.939
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	(32.418.735.785)	(52.132.110.334)
36	Tiền cổ tức đã trả cho chủ sở hữu	(966.881.850)	(864.551.825)
40	Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	(13.233.664.613)	(9.193.096.220)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	19.279.391.950	(8.843.378.254)
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	3 15.596.593.893	32.050.667.764
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	-	-
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	3 34.875.985.843	23.207.289.510

Lê Thị Khánh Vân
Người lập/Kế toán trưởng

Lê Văn Tài
Giám đốc tài chính

Ngô Hữu Quý
Tổng Giám đốc
kiêm Người đại diện theo pháp luật
Ngày 18 tháng 8 năm 2021



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xây Lắp Thừa Thiên Huế (“Công ty”) được hình thành từ việc cổ phần hóa Công ty Xây Lắp Thừa Thiên Huế, một doanh nghiệp Nhà nước, theo Quyết định số 2660/QĐ-UBND ngày 23 tháng 12 năm 2010 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Thừa Thiên Huế. Công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu số 3300101156 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Thừa Thiên Huế ngày 5 tháng 1 năm 2011 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 8 ngày 2 tháng 7 năm 2021.

Cổ phiếu Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (“HOSE”) với mã giao dịch là “HUB” theo Quyết định số 523/QĐ-SGDHCM do HOSE cấp ngày 18 tháng 12 năm 2018.

Hoạt động chính của Công ty là xây dựng các công trình dân dụng, các công trình công nghiệp, công cộng, thể thao, giao thông, thủy lợi và hạ tầng kỹ thuật; tư vấn và giám sát thi công xây dựng và hoàn thiện các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông và thủy lợi; kinh doanh bất động sản, cơ sở hạ tầng khu công nghiệp và dân cư; sản xuất vật liệu xây dựng; kinh doanh và khai thác đá, cát, sỏi; và sản xuất sản phẩm khác từ gỗ.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Công ty có 6 công ty con và 4 công ty liên kết như được trình bày trong Thuyết minh 4 – Đầu tư tài chính. Các công ty con và công ty liên kết trên được đăng ký thành lập và chủ yếu hoạt động tại tỉnh Thừa Thiên Huế.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Công ty có 892 nhân viên bao gồm 784 nhân viên thuê ngoài (31 tháng 12 năm 2020: 925 nhân viên bao gồm 801 nhân viên thuê ngoài).

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Ngoài ra, Công ty cũng đã soạn lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho Công ty và các công ty con (gọi chung là “Nhóm Công ty”) theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, các công ty con là những công ty mà Công ty kiểm soát các chính sách hoạt động và tài chính, đã được hợp nhất đầy đủ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ (tiếp theo)**

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập cho kỳ sáu tháng từ ngày 1 tháng 1 năm 2020 đến ngày 30 tháng 6 năm 2021.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (“VND” hoặc “Đồng”). Công ty xác định đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán dựa vào đơn vị tiền tệ chủ yếu sử dụng trong các giao dịch bán hàng, cung cấp dịch vụ, có ảnh hưởng lớn đến giá bán hàng hoá, cung cấp dịch vụ; đơn vị tiền tệ dùng để niêm yết giá bán và nhận thanh toán; đơn vị tiền tệ sử dụng chủ yếu trong việc mua hàng hoá, dịch vụ; có ảnh hưởng lớn đến chi phí nhân công, nguyên vật liệu và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác, và thông thường dùng để thanh toán cho các chi phí đó.

Ngoài ra, Công ty còn sử dụng đơn vị tiền tệ này để huy động các nguồn lực tài chính và thường xuyên thu được đơn vị tiền tệ này từ các hoạt động kinh doanh và tích trữ lại.

2.4 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.5 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hoá, cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hoá và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng tới ngày đến hạn thu hồi.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.6 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng hóa bất động sản để bán bao gồm các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua quyền sử dụng đất, san lấp mặt bằng, đền bù giải tỏa và thi công hạ tầng. Giá gốc được xác định trên cơ sở sau:

Nguyên vật liệu và công cụ, dụng cụ	Bình quân gia quyền
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	Giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp đến từng công trình
Hàng hóa bất động sản để bán	Thực tế đích danh

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ/năm kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong kỳ/năm.

2.7 Đầu tư tài chính**(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ/năm kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ/năm. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng đến ngày đáo hạn.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.7 Đầu tư tài chính (tiếp theo)

(b) Đầu tư vào công ty con

Công ty con là những doanh nghiệp mà Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp, nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không.

Đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá trị góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ/năm kế toán.

(c) Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá trị góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ/năm kế toán.

(d) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ/năm kế toán.

(e) Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con; công ty liên kết; đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con; công ty liên kết; đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được lập vào cuối kỳ/năm kế toán khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư. Đối với các khoản đầu tư khác, dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi công ty nhận đầu tư bị lỗ, ngoại trừ khoản lỗ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty đã dự đoán từ khi đầu tư.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ/năm kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.8 Cho vay

Cho vay là các khoản cho vay với mục đích thu lãi hàng kỳ theo khế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán.

Cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản còn chưa thu để ghi nhận dự phòng các khoản cho vay khó đòi vào cuối kỳ kế toán. Dự phòng các khoản cho vay khó đòi được lập cho từng khoản cho vay căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Cho vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản cho vay tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng đến ngày tới hạn thu hồi.

2.9 Hợp đồng xây dựng

Hợp đồng xây dựng là một hợp đồng được thỏa thuận để xây dựng một tài sản hoặc tổ hợp các tài sản có liên quan chặt chẽ hay phụ thuộc lẫn nhau về mặt thiết kế, công nghệ, chức năng hoặc mục đích sử dụng cơ bản của chúng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong thời hạn của hợp đồng tương ứng là doanh thu và chi phí. Công ty sử dụng phương pháp tỷ lệ phần trăm hoàn thành để xác định khoản doanh thu và chi phí phù hợp để ghi nhận trong năm tài chính. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành được xác định bằng cách tham chiếu đến giá trị khối lượng hoàn thành được khách hàng xác nhận.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu của hợp đồng chỉ được ghi nhận tương đương với các chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc thu hồi là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi các chi phí này đã phát sinh.

2.10 Tài sản cố định (“TSCĐ”)

TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.10 Tài sản cố định (“TSCĐ”) (tiếp theo)***Khấu hao*

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	8 – 25 năm
Máy móc thiết bị	3 – 10 năm
Phương tiện vận tải	7 – 10 năm
Thiết bị quản lý	4 – 5 năm

Quyền sử dụng đất không thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không khấu hao.

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập khác hoặc chi phí khác trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kì mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí tháo dỡ mặt bằng. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.11 Thuê tài sản

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12 Bất động sản đầu tư

Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí (tiền hoặc tương đương tiền) mà Công ty bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản khác đưa ra trao đổi để có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành bất động sản đầu tư đó. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá bất động sản đầu tư nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao

Bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong thời gian sử dụng ước tính. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	3 – 25 năm
------------------------	------------

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.12 Bất động sản đầu tư (tiếp theo)

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ do thanh lý bất động sản đầu tư được xác định bằng số chênh lệch giữa tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư và được ghi nhận là thu nhập khác hoặc chi phí khác trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

2.13 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

2.14 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại và không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tới ngày đến hạn thanh toán.

2.15 Vay

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng và các đối tượng khác.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay và nợ thuê tài chính tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng tới ngày đến hạn thanh toán.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

2.16 Chi phí phải trả

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ báo cáo.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.17 Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

2.18 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Công ty đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi kỳ báo cáo theo tỷ lệ bằng một nửa tháng lương bình quân cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến trước ngày lập bảng cân đối kế toán riêng này.

Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

2.19 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhận trước bao gồm số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê bất động sản đầu tư. Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chưa thực hiện sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

2.20 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi hoặc lỗ) sau thuế TNDN của Công ty tại thời điểm báo cáo.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.21 Phân chia lợi nhuận**

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau:

(a) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ LNST của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

(b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ LNST của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ. Quỹ được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên của Công ty.

2.22 Ghi nhận doanh thu**(a) Doanh thu từ hợp đồng xây dựng**

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng bao gồm doanh thu ban đầu được ghi trong hợp đồng xây dựng; các khoản tăng, giảm khi thực hiện hợp đồng; các khoản tiền thưởng; các khoản thanh toán khác mà Công ty thu được từ khách hàng hay một bên khác để bù đắp cho các chi phí không bao gồm trong giá hợp đồng, các khoản thanh toán mà khách hàng sẽ chấp thuận bồi thường, và các thanh toán khoản khác nếu có khả năng làm thay đổi doanh thu, và có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu từ hợp đồng xây dựng được trình bày tại Thuyết minh 2.9.

(b) Doanh thu từ cho thuê bất động sản đầu tư

Doanh thu từ cho thuê bất động sản đầu tư theo hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

(c) Doanh thu bán đất nền và đất đã xây dựng cơ sở hạ tầng

Doanh thu bán đất nền và đất đã xây dựng cơ sở hạ tầng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi đất nền và đất đã xây dựng cơ sở hạ tầng đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho khách hàng phần lớn những rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu đất nền và đất đã xây dựng cơ sở hạ tầng đã được chuyển giao cho người mua. Việc ghi nhận doanh thu bán đất nền và đất đã xây dựng cơ sở hạ tầng phải đảm bảo đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.22 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

(c) Doanh thu bán đất nền và đất đã xây dựng cơ sở hạ tầng (tiếp theo)

- Đất nền và đất đã xây dựng cơ sở hạ tầng đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu đất nền và đất đã xây dựng cơ sở hạ tầng cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý đất nền và đất đã xây dựng cơ sở hạ tầng như người sở hữu đất nền và đất đã xây dựng cơ sở hạ tầng hoặc quyền kiểm soát đất nền và đất đã xây dựng cơ sở hạ tầng;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán đất nền và đất đã xây dựng cơ sở hạ tầng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán đất nền và đất đã xây dựng cơ sở hạ tầng.

(d) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

(e) Thu nhập từ cổ tức và lợi nhuận

Thu nhập từ cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty xác lập quyền nhận cổ tức từ các đơn vị đầu tư hay quyền được chia lợi nhuận được xác lập.

2.23 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm giảm giá trị quyết toán của công trình. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ quyết toán công trình được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với giá trị quyết toán của công trình, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán riêng nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính riêng được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo.

2.24 Giá vốn dịch vụ cung cấp

Giá vốn dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của khối lượng công việc và dịch vụ cung cấp đã hoàn thành được khách hàng xác nhận, và tổng chi phí phát sinh khi thực hiện thi công các dự án đất nền và đất nền đã xây dựng cơ sở hạ tầng đã bàn giao cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.25 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ chủ yếu là chi phí lãi vay.

2.26 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.27 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của năm hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế TNDN hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế TNDN tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong kỳ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.28 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Ban Tổng Giám đốc Công ty và Hội đồng Quản trị, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.29 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ liên quan ("bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh"), hoặc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể ("bộ phận chia theo khu vực địa lý"). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.29 Báo cáo bộ phận (tiếp theo)**

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

2.30 Sử dụng các ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán (Doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ báo cáo.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng bao gồm:

- Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (Thuyết minh 4(c));
- Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (Thuyết minh 9);
- Thời gian hữu dụng ước tính của TSCĐ (Thuyết minh 13) và Bất động sản đầu tư (Thuyết minh 14);
- Dự phòng phải trả ngắn hạn và dài hạn (Thuyết minh 20); và
- Thuế thu nhập hoãn lại (Thuyết minh 21).

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính riêng của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
Tiền mặt	94.073.331	35.224.254
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	281.912.512	561.369.639
Các khoản tương đương tiền (*)	34.500.000.000	15.000.000.000
	<u>34.875.985.843</u>	<u>15.596.593.893</u>

(*) Khoản mục này bao gồm tiền gửi ngân hàng có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá 3 tháng.

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Khoản mục này bao gồm tiền gửi ngân hàng có thời hạn đáo hạn ban đầu lớn hơn 3 tháng và dưới 12 tháng.

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP THỪA THIÊN HUẾ

Mẫu số B 09 – DN

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Đầu tư vào công ty con

	Tại ngày 30.6.2021			Tại ngày 31.12.2020			Hoạt động chính
	Tỷ lệ sở hữu %	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Tỷ lệ sở hữu %	Giá gốc VND	Dự phòng VND	
Công ty TNHH Một Thành viên Đầu tư và Phát triển Hạ tầng Khu Công nghiệp (“Công ty Hạ tầng Khu Công nghiệp”)	100,00	30.000.000.000	-	100,00	30.000.000.000	-	Kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp, và xây dựng các công trình dân dụng
Công ty Cổ phần Gạch Tuynen Số 1 Thừa Thiên Huế (“Công ty Gạch Tuynen Số 1 Huế”)	79,30	9.651.862.292	-	79,30	9.651.862.292	-	Sản xuất và kinh doanh gạch các loại
Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Thừa Thiên Huế (“Công ty Chế biến gỗ Huế”)	94,67	9.467.000.000	-	94,67	9.467.000.000	-	Sản xuất và chế biến gỗ các loại
Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Lộc Điền (“Công ty Lộc Điền”)	78,98	6.345.068.000	-	78,98	6.345.068.000	-	Sản xuất và cung cấp đá các loại
Công ty Cổ phần Khai thác Đá và Xây dựng Hương Bằng (“Công ty Hương Bằng”)	53,00	3.293.814.959	-	53,00	3.293.814.959	-	Sản xuất và cung cấp đá các loại
Công ty Cổ phần Gạch Tuynen Huế (“Công ty Gạch Tuynen Huế”)	51,42	4.123.432.938	-	51,42	4.123.432.938	-	Sản xuất và kinh doanh gạch các loại
		<u>62.881.178.189</u>	<u>-</u>		<u>62.881.178.189</u>	<u>-</u>	

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020, tỷ lệ biểu quyết nắm giữ của Công ty vào các công ty con tương đương với tỷ lệ sở hữu tại các công ty con này.

Giá trị hợp lý

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này để thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng vì các khoản đầu tư này không có giá niêm yết trên thị trường.

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP THỪA THIÊN HUẾ

Mẫu số B 09 – DN

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(c) Đầu tư vào công ty liên kết

	Tại ngày 30.6.2021			Tại ngày 31.12.2020			Hoạt động chính
	Tỷ lệ sở hữu %	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Tỷ lệ sở hữu %	Giá gốc VND	Dự phòng VND	
Công ty Cổ phần Frit Huế ("Công ty Frit Huế")	29,14	9.847.128.302	-	29,14	9.847.128.302	-	Cung cấp men và khai thác khoáng sản
Công ty Cổ phần Kinh doanh nhà Thừa Thiên Huế ("Công ty Kinh doanh nhà Huế")	48,76	9.157.581.000	9.157.581.000	48,76	9.157.581.000	9.157.581.000	Kinh doanh bất động sản
Công ty Cổ phần Bê tông và Xây dựng Thừa Thiên Huế ("Công ty Bê tông và Xây dựng Huế")	48,00	5.533.052.714	-	48,00	5.533.052.714	-	Cung cấp bê tông và vật liệu xây dựng
Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư Phát triển Hạ tầng Thừa Thiên Huế ("Công ty Hạ tầng Huế")	30,00	1.949.485.618	-	30,00	1.949.485.618	-	Cung cấp dịch vụ xây dựng công trình công nghiệp và dân dụng
		<u>26.487.247.634</u>	<u>9.157.581.000</u>		<u>26.487.247.634</u>	<u>9.157.581.000</u>	

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020, tỷ lệ biểu quyết nắm giữ của Công ty vào các công ty liên kết tương đương với tỷ lệ sở hữu tại các công ty liên kết này.

Giá trị hợp lý

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này để thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng vì các khoản đầu tư này không có giá niêm yết trên thị trường.

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(d) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Tại ngày 30.6.2021			Tại ngày 31.12.2020			Hoạt động chính
	Tỷ lệ sở hữu %	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Tỷ lệ sở hữu %	Giá gốc VND	Dự phòng VND	
Công ty Cổ phần Long Thọ	3,84	<u>1.122.573.690</u>	<u>-</u>	3,84	<u>1.122.573.690</u>	<u>-</u>	Sản xuất, kinh doanh xi măng và gạch các loại

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020, tỷ lệ biểu quyết nắm giữ của Công ty vào đơn vị khác tương đương với tỷ lệ sở hữu tại đơn vị này.

Giá trị hợp lý

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này để thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng vì khoản đầu tư này không có giá niêm yết trên thị trường.

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP THỪA THIÊN HUẾ

Mẫu số B 09a – DN

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
Bên thứ ba	64.009.350.239	77.390.976.038
<i>Ban quản lý Khu vực phát triển đô thị tỉnh Thừa Thiên Huế</i>	9.120.455.000	-
<i>Công ty Cổ phần Đầu tư IMG Huế</i>	9.018.346.292	9.810.254.750
<i>Công ty Cổ phần Đầu tư Sao Phương Nam</i>	7.105.031.473	7.105.031.473
<i>Công ty Cổ phần Đầu tư SUNRISE</i>	6.171.582.000	6.171.582.000
<i>Ban Quản lý dự án cải thiện môi trường nước Thành phố Huế</i>	-	3.638.259.495
<i>Khác</i>	32.593.935.474	50.665.848.320
Bên liên quan (Thuyết minh 33(b))	7.276.001.268	8.653.146.018
	<u>71.285.351.507</u>	<u>86.044.122.056</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020, số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đã quá hạn thanh toán lần lượt là 32.290.976.179 đồng và 22.393.912.725 đồng như đã trình bày tại Thuyết minh 9.

6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
Bên thứ ba		
<i>Công ty TNHH MTV Xây dựng Phúc Thành</i>	1.558.698.000	1.558.698.000
<i>Công ty TNHH Thương mại Kỹ thuật SMC</i>	527.429.932	236.850.000
<i>Công ty TNHH XD & TM Thành Tiến Nguyên</i>	87.570.611	380.311.156
<i>Công ty Cổ phần DVDL & TM Hoài Phương</i>	157.691.300	311.650.300
<i>Khác</i>	400.649.840	319.609.000
	<u>2.732.039.683</u>	<u>2.807.118.456</u>

7 PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
Bên liên quan (Thuyết minh 33(b))	1.377.067.448	1.377.067.448
	<u>1.377.067.448</u>	<u>1.377.067.448</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP THỪA THIÊN HUẾ

Mẫu số B 09a – DN

8 PHẢI THU KHÁC

(a) Ngắn hạn

	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
Bên thứ ba	10.227.986.373	10.672.153.353
<i>Ban Đầu tư và Xây dựng Thành phố Huế</i>		
<i>(dự án Đào Tân)</i>	8.578.450.000	8.578.450.000
<i>Lãi tiền gửi dự thu</i>	794.853.562	1.075.959.589
<i>Ủy ban đền bù giải phóng mặt bằng</i>		
<i>(dự án Tam Thai)</i>	261.296.800	275.496.800
<i>Khác</i>	593.386.011	742.246.964
Bên liên quan (Thuyết minh 33(b))	768.812.000	631.992.000
	10.996.798.373	11.304.145.353

(b) Dài hạn

	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
Ký quỹ dự án	2.138.581.906	1.400.086.876
Chi phí đền bù đất của dự án Lý Thường Kiệt	357.063.114	357.063.114
	2.495.645.020	1.757.149.990

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP THỪA THIÊN HUẾ

Mẫu số B 09a – DN

9 DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	30.6.2021			Thời gian quá hạn Năm
	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	
Các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng quá hạn thanh toán:				
Công ty Cổ phần Đầu tư Sunrise	6.171.582.000	-	6.171.582.000	trên 1 năm
Công ty TNHH Sen Trắng Huế	3.352.913.000	-	3.352.913.000	dưới 1 năm
Công ty TNHH KN Cam Ranh	3.283.280.720	-	3.283.280.720	trên 1 năm
Cục Chính trị Quân Khu 4	2.427.038.000	-	2.427.038.000	trên 10 năm
Bệnh viện Trung Ương Huế	2.084.638.000	-	2.084.638.000	trên 6 năm
Khác	14.971.524.459	3.662.374.179	11.309.150.280	trên 1 năm
	<u>32.290.976.179</u>	<u>3.662.374.179</u>	<u>28.628.602.000</u>	
	31.12.2020			
	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Thời gian quá hạn Năm
Các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng quá hạn thanh toán:				
Công ty TNHH KN Cam Ranh	4.147.365.427	2.073.682.427	2.073.683.000	trên 1 năm
Cục Chính trị Quân Khu 4	2.427.038.000	-	2.427.038.000	trên 10 năm
Bệnh viện Trung Ương Huế	2.084.638.000	-	2.084.638.000	trên 5 năm
Khác	13.734.871.298	4.116.779.298	13.149.190.000	trên 1 năm
	<u>22.393.912.725</u>	<u>6.190.461.725</u>	<u>19.734.549.000</u>	

10 HÀNG TỒN KHO

	30.6.2021		31.12.2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên vật liệu	3.036.902.111	-	4.156.079.346	-
Công cụ, dụng cụ	37.795.000	-	296.394.173	-
Chi phí SXKD dở dang (*)	100.402.661.398	-	87.063.779.401	-
Hàng hóa bất động sản	2.272.392.819	-	2.272.392.819	-
	<u>105.749.751.328</u>	<u>-</u>	<u>93.788.645.739</u>	<u>-</u>

(*) Chi tiết của chi phí sản xuất kinh doanh dở dang như sau:

	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
Dự án Khu nhà ở Tam Thai	33.990.707.064	33.976.507.064
Khách sạn Đông Dương	11.628.521.124	5.722.019.838
Nhà máy ống hộp Tôn Đông Á - Đà Nẵng	8.824.341.839	2.364.195.224
Dự án Resort The Anam Boutique	6.602.796.427	7.825.066.012
Khách sạn Xanh - Huế VNECO	3.756.787.312	3.610.696.303
Văn phòng cơ quan các đơn vị thuộc tỉnh Thừa Thiên Huế	3.722.388.853	5.978.118.123
Dự án Đô thị và nghỉ dưỡng Lotus Cam Ranh	3.601.161.973	3.601.161.973
Khác	28.275.956.806	23.986.014.864
	<u>100.402.661.398</u>	<u>87.063.779.401</u>

11 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

(a) Ngắn hạn

	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	<u>531.422.072</u>	<u>120.122.555</u>

(b) Dài hạn

	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	<u>1.705.112.076</u>	<u>1.714.573.755</u>

11 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC (tiếp theo)

Biến động trong kỳ/năm của chi phí trả trước như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30.6.2021 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2020 VND
Số dư đầu kỳ/năm	1.834.696.310	3.853.562.238
Tăng	1.669.425.915	1.437.094.710
Phân bổ	(1.267.588.077)	(3.455.960.638)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>2.236.534.148</u>	<u>1.834.696.310</u>

12 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU NHÀ NƯỚC

Số dư thể hiện số tiền tạm ứng vào Ngân sách Nhà nước cho Ủy ban Nhân dân thị xã Hương Thủy, tỉnh Thừa Thiên Huế thực hiện đền bù giải phóng mặt bằng cho dự án Thủy Dương.

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP THỪA THIÊN HUẾ

Mẫu số B 09a – DN

13 TSCĐ

(a) TSCĐ hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	4.405.624.370	8.646.086.363	3.845.084.393	961.913.637	17.858.708.763
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.152.586.364)	-	-	(1.152.586.364)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021	<u>4.405.624.370</u>	<u>7.493.499.999</u>	<u>3.845.084.393</u>	<u>961.913.637</u>	<u>16.706.122.399</u>
Giá trị khấu hao lũy kế					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	3.127.793.496	4.476.309.335	3.794.024.393	903.500.840	12.301.628.064
Khấu hao trong kỳ	38.002.596	523.750.740	51.060.000	13.718.184	626.531.520
Thanh lý, nhượng bán	-	(869.251.540)	-	-	(869.251.540)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021	<u>3.165.796.092</u>	<u>4.130.808.535</u>	<u>3.845.084.393</u>	<u>917.219.024</u>	<u>12.058.908.044</u>
Giá trị còn lại					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	<u>1.277.830.874</u>	<u>4.169.777.028</u>	<u>51.060.000</u>	<u>58.412.797</u>	<u>5.557.080.699</u>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021	<u>1.239.828.278</u>	<u>3.362.691.464</u>	<u>-</u>	<u>44.694.613</u>	<u>4.647.214.355</u>

Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 là 7,95 tỷ đồng (31 tháng 12 năm 2020: 6,89 tỷ đồng).

(b) TSCĐ vô hình

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất không thời hạn và không khấu hao.

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP THỪA THIÊN HUẾ

Mẫu số B 09a – DN

14 BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Tòa nhà tại Số 28 Lý Thường Kiệt, Thành phố Huế VND	Tòa nhà tại Số 9 Phạm Văn Đồng, Thành phố Huế VND	Tòa nhà tại Số 23 Hà Nội, Thành phố Huế VND	Tòa nhà tại Số 30 Hùng Vương, Thành phố Huế VND	Tòa nhà tại Số 52 Phan Chu Trinh, Thành phố Huế VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020 và ngày 30 tháng 6 năm 2021	50.306.749.278	21.211.507.763	4.131.676.382	6.106.944.556	707.519.002	82.464.396.981
Giá trị khấu hao lũy kế						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	23.100.852.830	11.055.883.507	2.940.979.024	3.838.048.898	373.914.764	41.309.679.023
Khấu hao trong kỳ	1.243.110.582	389.982.133	39.954.900	149.978.898	14.095.950	1.837.122.463
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021	24.343.963.412	11.445.865.640	2.980.933.924	3.988.027.796	388.010.714	43.146.801.486
Giá trị còn lại						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	27.205.896.448	10.155.624.256	1.190.697.358	2.268.895.658	333.604.238	41.154.717.958
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021	25.962.785.866	9.765.642.123	1.150.742.458	2.118.916.760	319.508.288	39.317.595.495

Nguyên giá bất động sản đầu tư đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 là 4,3 tỷ đồng (31 tháng 12 năm 2020: 4,21 tỷ đồng).

Giá trị hợp lý

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 30 tháng 6 năm 2021. Tuy nhiên, dựa trên tỷ lệ cho thuê của các tài sản này, Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng giá trị hợp lý của tài sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại trên sổ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

15 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
Bên thứ ba	30.177.385.107	35.568.757.291
<i>Công ty TNHH Nhật Minh Quang</i>	6.003.315.163	6.621.150.925
<i>Công ty Cổ phần Thành An</i>	5.100.567.000	-
<i>Khác</i>	19.073.502.944	28.947.606.366
Bên liên quan (Thuyết minh 33(b))	14.149.913.345	17.289.906.445
	<u>44.327.298.452</u>	<u>52.858.663.736</u>

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 và 31 tháng 12 năm 2020, Công ty có khả năng thanh toán khi các khoản phải trả này đến hạn và không có khoản phải trả người bán ngắn hạn nào bị quá hạn thanh toán.

16 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
Bên thứ ba		
<i>Công ty TNHH MTV Tôn Đông Á Đà Nẵng</i>	5.037.343.960	2.289.701.800
<i>Sở Y tế Tỉnh Thừa Thiên Huế</i>	4.103.832.116	5.604.832.116
<i>Ban Đầu tư Xây dựng Giao thông</i> <i>Tỉnh Thừa Thiên Huế</i>	3.231.627.000	3.231.627.000
<i>Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng,</i> <i>Thương mại và Công nghệ Hà Nội -</i> <i>Chi nhánh Thừa Thiên Huế</i>	1.477.798.533	4.410.967.951
<i>Công ty Cổ phần Gia Hân</i>	-	3.000.000.000
<i>Khác</i>	6.316.168.769	5.641.544.359
	<u>20.166.770.378</u>	<u>24.178.673.226</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP THỪA THIÊN HUẾ

Mẫu số B 09a – DN

17 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Biến động về thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước như sau:

	Tại ngày 1.1.2021 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Cấn trừ VND	Điều chỉnh khác VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	Tại ngày 30.6.2021 VND
Thuế TNDN	609.661.922	747.293.974	-	150.445.263	(800.000.000)	707.401.159
Thuế thu nhập cá nhân	614.414.075	528.569.316	-	-	(1.124.981.528)	18.001.863
Thuế GTGT	1.886.250.428	6.154.315.895	(5.872.688.162)	-	(2.167.878.161)	-
Các loại thuế khác	-	4.000.000	-	-	(4.000.000)	-
	<u>3.110.326.425</u>	<u>7.434.179.185</u>	<u>(5.872.688.162)</u>	<u>150.445.263</u>	<u>(4.096.859.689)</u>	<u>725.403.022</u>

18 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
Ban Quản lý Dự án Khu Công nghiệp Phú Bài	41.729.297.231	41.729.297.231
Cổ tức phải trả (Thuyết minh 24)	29.519.279.650	1.900.187.500
Phải trả các đội xây dựng	2.394.226.780	2.722.431.930
Phải trả tiền đặt cọc thuê văn phòng	2.283.150.040	1.726.525.760
Kinh phí công đoàn	1.323.812.365	1.039.571.686
Khác	3.194.876.557	4.651.028.097
	<u>80.444.642.623</u>	<u>53.769.042.204</u>

19 VAY NGẮN HẠN

	Tại ngày 1.1.2021 VND	Tăng VND	Giảm VND	Tại ngày 30.6.2021 VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam	9.276.473.395	11.673.051.817	(20.949.525.212)	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam	2.990.309.368	8.478.901.205	(11.469.210.573)	-
	<u>12.266.782.763</u>	<u>20.151.953.022</u>	<u>(32.418.735.785)</u>	<u>-</u>

20 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ**(a) Ngắn hạn**

	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	5.953.689.000	5.953.689.000

(b) Dài hạn

	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
Dự phòng bảo hành công trình vốn Nhà nước	4.606.641.400	5.087.444.400
Dự phòng trợ cấp thôi việc	3.049.775.000	3.071.075.000
	<u>7.656.416.400</u>	<u>8.158.519.400</u>

21 THUẾ TNDN HOÃN LẠI

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế TNDN hiện hành với thuế TNDN hiện hành phải trả và khi thuế TNDN hoãn lại có liên quan đến cùng một cơ quan thuế. Số liệu về bù trừ như sau:

	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
Tài sản thuế TNDN hoãn lại được thu hồi sau 12 tháng	<u>2.306.104.400</u>	<u>614.215.000</u>

Biến động góp về thuế TNDN hoãn lại không tính bù trừ các số dư liên quan đến cùng một cơ quan thuế trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30.6.2021 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2020 VND
Số dư đầu kỳ/năm	614.215.000	601.755.000
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ (Thuyết minh 31)	<u>1.691.889.400</u>	<u>12.460.000</u>
Số dư cuối kỳ/năm	<u><u>2.306.104.400</u></u>	<u><u>614.215.000</u></u>

Chi tiết tài sản thuế TNDN hoãn lại bao gồm các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ. Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 và năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 20%.

22 VỐN CHỦ SỞ HỮU**(a) Số lượng cổ phiếu phổ thông**

	30.6.2021	31.12.2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký	<u>19.057.316</u>	<u>19.057.316</u>
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	<u>19.057.316</u>	<u>19.057.316</u>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	<u><u>19.057.316</u></u>	<u><u>19.057.316</u></u>

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP THỪA THIÊN HUẾ

Mẫu số B 09a – DN

22 VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

(b) Chi tiết vốn góp của cổ đông

	30.6.2021		31.12.2020	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Công ty Cổ phần Kỹ Nghệ Lạnh (Searefico)	6.860.634	36,00	6.860.634	36,00
Công đoàn	895.694	4,70	895.694	4,70
Người lao động	495.490	2,60	495.490	2,60
Cổ đông khác	10.805.498	56,70	10.805.498	56,70
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	<u>19.057.316</u>	<u>100</u>	<u>19.057.316</u>	<u>100</u>

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	15.246.000	152.460.000.000
Cổ phiếu mới phát hành	3.811.316	38.113.160.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	<u>19.057.316</u>	<u>190.573.160.000</u>
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021	<u>19.057.316</u>	<u>190.573.160.000</u>

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng trên một cổ phiếu.

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP THỪA THIÊN HUẾ

Mẫu số B 09a – DN

23 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LNST chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	152.460.000.000	31.495.959.096	40.183.427.726	224.139.386.822
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	33.669.516.135	33.669.516.135
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	(22.869.000.000)	(22.869.000.000)
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	7.368.810.000	(7.368.810.000)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(2.947.523.000)	(2.947.523.000)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	190.573.160.000	751.609.096	40.667.610.861	231.992.379.957
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	33.327.841.879	33.327.841.879
Chia cổ tức (Thuyết minh 24) (*)	-	-	(28.585.974.000)	(28.585.974.000)
Trích lập quỹ đầu tư phát triển (*)	-	6.733.903.000	(6.733.903.000)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	(2.693.561.000)	(2.693.561.000)
Tăng theo biên bản kiểm toán Nhà nước (**)	-	-	378.199.621	378.199.621
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021	190.573.160.000	7.485.512.096	36.360.214.361	234.418.886.457

(*) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông số ngày 28 tháng 4 năm 2021, Đại hội đồng Cổ đông đã thông qua việc phân phối lợi nhuận như sau:

- Chia cổ tức 15%/mệnh giá bằng tiền cho các cổ đông với số tiền là 28.585.974.000 đồng;
- Trích lập quỹ đầu tư phát triển với số tiền là 6.733.903.000 đồng; và
- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi với số tiền là 2.693.561.000 đồng.

(**) Theo Quyết định số 209/QĐ-KTNN ngày 5 tháng 3 năm 2021 của Tổng Kiểm toán Nhà nước, Biên bản kiểm tra đối chiếu số liệu báo cáo của người nộp thuế năm 2020 của Tổ kiểm toán tổng hợp thu của Kiểm toán Nhà nước Khu vực II ngày 7 tháng 5 năm 2021, Công ty thực hiện hoàn nhập dự phòng bảo hành công trình có vốn Nhà Nước trong năm 2021.

24 CỐ TỨC

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30.6.2021 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2020 VND
Số dư đầu kỳ/năm	1.900.187.500	1.762.837.550
Cổ tức phải trả trong kỳ/năm (Thuyết minh 23)	28.585.974.000	22.869.000.000
Cổ tức đã chi trả	(966.881.850)	(22.731.650.050)
<i>Bằng tiền</i>	(966.881.850)	(22.088.815.700)
<i>Cấn trừ công nợ</i>	-	(642.834.350)
Số dư cuối kỳ/năm (Thuyết minh 18)	29.519.279.650	1.900.187.500

25 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(a) Ngoại tệ các loại

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm số ngoại tệ là 200,63 EURO (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 200,63 EURO).

(b) Tài sản thuê hoạt động

Tổng số tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang được trình bày tại Thuyết minh 35.

26 DOANH THU THUẦN VỀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2021 VND	2020 VND
Doanh thu		
Doanh thu dịch vụ xây lắp (*)	49.956.160.971	67.019.872.114
Doanh thu cho thuê bất động sản đầu tư	8.907.555.749	8.379.622.074
	58.863.716.720	75.399.494.188
Các khoản giảm trừ		
Giảm giá hàng bán	(8.440.000)	(264.799.620)
Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ		
Doanh thu thuần dịch vụ xây lắp	49.947.720.971	66.838.983.932
Doanh thu thuần cho thuê bất động sản đầu tư	8.907.555.749	8.295.710.636
	58.855.276.720	75.134.694.568

26 DOANH THU THUẦN VỀ CUNG CẤP DỊCH VỤ (tiếp theo)

(*) Doanh thu từ hoạt động xây lắp, bao gồm:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2021 VND	2020 VND
Công trình xây lắp đang thực hiện	43.279.433.285	48.577.982.658
Công trình xây lắp đã hoàn thành	6.676.727.686	18.261.001.274
	<u>49.956.160.971</u>	<u>66.838.983.932</u>

27 GIÁ VỐN DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2021 VND	2020 VND
Giá vốn dịch vụ xây lắp	47.843.646.941	61.263.676.867
Giá vốn cho thuê bất động sản đầu tư	1.661.630.500	1.690.298.568
	<u>49.505.277.441</u>	<u>62.953.975.435</u>

28 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2021 VND	2020 VND
Cổ tức, lợi nhuận được chia	37.414.229.307	25.364.774.751
Lãi tiền gửi	1.953.199.872	1.979.574.162
Lãi cho vay	31.488.000	61.229.000
	<u>39.398.917.179</u>	<u>27.405.577.913</u>

29 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2021 VND	2020 VND
Trích lập dự phòng nợ khó đòi	8.894.053.000	2.287.063.000
Chi phí nhân viên	5.853.032.460	4.856.497.107
Chi phí dịch vụ mua ngoài	521.238.845	551.759.481
Chi phí khấu hao	472.197.741	495.890.481
Hoàn nhập quỹ lương dự phòng	-	(2.631.664.000)
Khác	2.276.996.534	2.138.371.923
	<u>18.017.518.580</u>	<u>7.697.917.992</u>

30 LỢI NHUẬN KHÁC

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2021 VND	2020 VND
Thu nhập khác		
Thu phí tiện ích	1.198.903.551	901.166.016
Thu hồi các khoản nợ khó đòi đã xóa sổ	232.972.454	-
Khác	1.522.199.453	15.380.363
	<u>2.954.075.458</u>	<u>916.546.379</u>
Chi phí khác		
Chi phí tiện ích	1.198.903.551	901.166.016
Lỗ thuần do thanh lý, nhượng bán TSCĐ	10.607.551	-
Khác	30.430.109	17.664.362
	<u>1.239.941.211</u>	<u>918.830.378</u>
Lợi nhuận/(lỗ) khác	<u>1.714.134.247</u>	<u>(2.283.999)</u>

31 THUẾ TNDN

Số thuế TNDN trên lợi nhuận trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2021 VND	2020 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	32.383.246.453	31.212.947.722
Thuế tính ở thuế suất 20%	6.476.649.291	6.242.589.544
Điều chỉnh:		
Thu nhập không chịu thuế	(7.482.845.861)	(5.072.954.950)
Chi phí không được khấu trừ	61.601.144	52.500.000
Chi phí thuế TNDN (*)	<u>(944.595.426)</u>	<u>1.222.134.594</u>
Chi phí thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ:		
Thuế TNDN - hiện hành	747.293.974	1.234.594.594
Thuế TNDN - hoãn lại (**) (Thuyết minh 21)	(1.691.889.400)	(12.460.000)
	<u>(944.595.426)</u>	<u>1.222.134.594</u>

(**) Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh trong kỳ từ các khoản sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2021 VND	2020 VND
Các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(1.696.149.400)	-
Dự phòng trợ cấp thôi việc	4.260.000	(12.460.000)
Tổng chi phí thuế TNDN hoãn lại	<u>(1.691.889.400)</u>	<u>(12.460.000)</u>

32 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong kỳ, nhưng không bao gồm giá mua hàng hóa liên quan tới hoạt động thương mại của Công ty. Chi tiết được trình bày như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2021 VND	2020 VND
Chi phí vật liệu, vật tư xây dựng	28.474.369.946	42.121.992.017
Chi phí nhân viên	20.526.504.853	25.738.280.494
Chi phí dịch vụ mua ngoài	17.508.963.654	12.175.258.227
Chi phí khấu hao	2.463.653.983	2.493.841.978
Khác	11.888.185.582	4.661.374.157
	<u>80.861.678.018</u>	<u>87.190.746.873</u>

33 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Trong kỳ, các giao dịch trọng yếu sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	Mối quan hệ	Nghịệp vụ	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
			2021 VND	2020 VND
Công ty Hạ tầng Khu Công nghiệp	Công ty con	Nhận cổ tức	18.705.579.307	15.577.756.751
		Thu tiền thù lao HĐQT&BKS	-	19.800.000
Công ty Gạch Tuynen Số 1 Huế	Công ty con	Nhận cổ tức	1.454.400.000	2.424.000.000
		Mua vật liệu xây dựng	205.638.182	316.392.728
		Thu tiền thù lao HĐQT&BKS	-	19.200.000
Công ty Chế biến gỗ Huế	Công ty con	Nhận cổ tức	1.420.050.000	946.700.000
		Thu tiền thù lao HĐQT&BKS	-	24.500.000
Công ty Lộc Điền	Công ty con	Nhận cổ tức	3.040.800.000	1.824.480.000
		Thu tiền thù lao HĐQT&BKS	-	29.400.000
Công ty Hương Bằng	Công ty con	Nhận cổ tức	1.590.000.000	954.000.000
		Thu tiền thù lao HĐQT&BKS	-	16.800.000
Công ty Gạch Tuynen Huế	Công ty con	Mua vật liệu xây dựng	862.838.182	761.386.363
		Nhận cổ tức	546.338.000	546.338.000
		Thu tiền thù lao HĐQT&BKS	-	22.200.000

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP THỪA THIÊN HUẾ

Mẫu số B 09a – DN

33 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	Mối quan hệ	Nghịệp vụ	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
			2021 VND	2020 VND
Công ty Gạch Tuynen Số 2 Huế	Công ty con	Mua vật liệu xây dựng	6.000.000	128.085.909
Công ty Cổ phần Frit Huế	Công ty liên kết	Nhận cổ tức	7.867.062.000	-
		Doanh thu dịch vụ hạ tầng	1.637.109.125	1.552.536.629
		Bán vật liệu xây dựng	6.418.182	5.201.363
		Mua vật liệu xây dựng	-	481.159.020
		Thu tiền thù lao HĐQT&BKS	-	45.000.000
Công ty Cổ phần Bê tông và Xây dựng Thừa Thiên Huế	Công ty liên kết	Mua vật liệu xây dựng	5.727.494.545	8.387.736.731
		Nhận cổ tức	2.592.000.000	2.592.000.000
		Thu tiền thù lao HĐQT&BKS	-	15.000.000
Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư Phát triển hạ tầng Thừa Thiên Huế	Công ty liên kết	Doanh thu xây dựng	105.332.000	-
		Nhận cổ tức	198.000.000	247.500.000
		Thu tiền thù lao HĐQT&BKS	-	8.100.000
Công ty Cổ phần Kinh doanh nhà Huế	Công ty liên kết	Tiền lãi cho vay	-	54.376.000
Công ty Cổ phần Greenpan	Công ty liên quan khác	Doanh thu xây dựng	(168.801.324)	-
		Lãi chậm trả	31.488.000	-
Công ty Cổ phần Kỹ thuật và Xây dựng Searefico	Công ty liên quan khác	Doanh thu xây dựng	4.005.578.180	-
Công ty Cổ phần Kỹ Nghệ Lạnh	Cổ đồng	Chia cổ tức	10.291.050.000	8.232.840.000
		Doanh thu xây dựng	2.474.630.910	6.813.049.866
Công ty Cổ phần Long Thọ	Công ty liên quan khác	Nhận cổ tức	-	252.000.000

Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2021 VND	2020 VND
Lương và các quyền lợi gộp khác	2.189.740.540	2.184.940.000

33 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối kỳ/năm với các bên liên quan

	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5)		
Công ty liên kết		
Công ty Hạ tầng Huế	1.073.884.173	1.073.884.173
Cổ đông		
Công ty Cổ phần Kỹ Nghệ Lạnh	3.576.589.803	5.214.506.597
Bên liên quan khác		
Công ty Cổ phần Greenpan	2.179.073.792	2.364.755.248
Công ty Cổ phần Kỹ thuật và Xây dựng Searefico	446.453.500	-
	<u>7.276.001.268</u>	<u>8.653.146.018</u>
Phải thu về cho vay ngắn hạn (Thuyết minh 7)		
Công ty liên kết		
Công ty Cổ phần Kinh doanh nhà Huế	1.377.067.448	1.377.067.448
	<u>1.377.067.448</u>	<u>1.377.067.448</u>
Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 8(a))		
Công ty liên kết		
Công ty Hạ tầng Huế	737.324.000	631.992.000
Công ty cổ phần Greenpan	31.488.000	-
	<u>768.812.000</u>	<u>631.992.000</u>
Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 15)		
Công ty con		
Công ty Gạch Tuynen Huế	881.027.000	1.580.150.000
Công ty Hạ tầng Khu Công nghiệp	593.897.679	1.453.614.279
Công ty Gạch Tuynen Số 1 Huế	226.202.000	915.202.000
Công ty Gạch Tuynel Số 2 Huế	13.400.000	199.630.000
Công ty liên kết		
Công ty Bê tông và Xây dựng Huế	9.079.587.500	9.785.511.000
Công ty Hạ tầng Huế	2.510.343.786	2.510.343.786
Công ty Cổ phần Kinh doanh nhà Huế	845.455.380	845.455.380
	<u>14.149.913.345</u>	<u>17.289.906.445</u>

34 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Người dùng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc kèm thuyết minh báo cáo bộ phận trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ để hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

35 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

(a) Công ty là bên đi thuê

Công ty phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang trong tương lai như sau:

	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
Dưới 1 năm	1.354.656.795	1.418.003.170
Từ 1 đến 5 năm	3.760.227.178	2.984.845.185
Trên 5 năm	25.688.138.365	20.955.034.985
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	<u>30.803.022.338</u>	<u>25.357.883.340</u>

(b) Công ty là bên cho thuê

Công ty đã ký các hợp đồng cho thuê hoạt động, theo đó khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu phải thu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang như sau:

	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
Dưới 1 năm	16.557.884.197	19.224.004.106
Từ 1 đến 5 năm	20.919.872.641	21.491.072.480
Trên 5 năm	6.770.167.292	7.801.865.250
Tổng cộng các khoản phải thu tối thiểu	<u>44.247.924.130</u>	<u>48.516.941.836</u>

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được Ban Tổng Giám đốc duyệt ngày 18 tháng 8 năm 2021.



Lê Thị Khánh Vân
Người lập/Kế toán trưởng



Lê Văn Tài
Giám đốc tài chính

Ngô Hữu Quý
Tổng Giám đốc
kiêm Người đại diện theo pháp luật